VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC Viện Đo lường và Tiêu chuẩn	**BULÔNG THÔ ĐẦU TRÒN KIỂU CHÌM CỔ VUÔNG** Kích thước	**TCVN 80-63** Nhóm C

1. Kích thước của bulông thô đầu tròn kiểu chìm cổ vuông phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng *1* và *2* của tiêu chuẩn này.

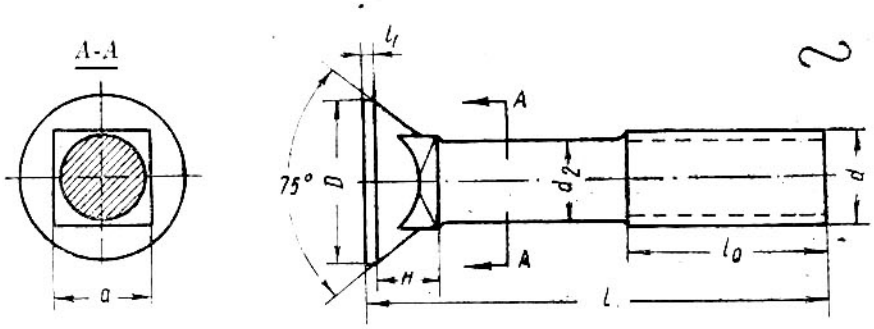

Cho phép chế tạo bulông theo hình A khi không thể áp dụng hoặc chế tạo theo dạng cơ bản trên.

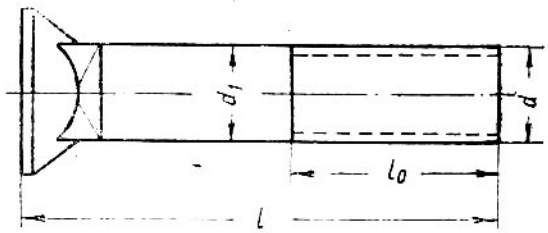

Hình A

Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông đường kính 12 *mm*, chiều dài 100 *mm*:
có ren bước lớn: *Bulông M 12 × 100 TCVN 80-63.*
có ren bước lớn (theo hình A): *Bulông AM 12 × 100 TCVN 80-63.*

mm — *Bảng 1*

Đường kính danh nghĩa của ren *d*		6	8	10	12	16	20
Đường kính đầu bulông *D*	Kích thước danh nghĩa	10,5	14,0	17,5	21,0	28,0	35,0
	Sai lệch cho phép	± 0,58	± 0,70		± 0,84		± 1,00
Chiều cao đầu bulông *H*	Kích thước danh nghĩa	5	6	7	9	11	13
	Sai lệch cho phép	± 0,48		± 0,58		± 0,7	
l_1	Kích thước danh nghĩa	0,7	0,8	1,0	1,5	1,5	1,5
	Sai lệch cho phép	± 0,3	± 0,4	± 0,5	± 0,7		
Kích thước cổ vuông *a* hay đường kính thân d_1	Kích thước danh nghĩa	6	8	10	12	16	20
	Sai lệch cho phép	+ 0,30 − 0,35	+ 0,36 − 0,40		+ 0,43 − 0,45	+ 0,43 − 0,50	+ 0,84 − 0,55
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông		0,4	0,5		0,7		

Viện Thiết kế chế tạo cơ khí Bộ Công nghiệp nặng biên soạn	Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước duyệt y ngày 15-9-1963	Có hiệu lực từ 1-7-1964

mm *Bảng 2*

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	16	20
Chiều dài bulông l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cạn)					
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép						
25	±1,5	15	15	—	—	—	—
30		20	20	20	18	—	—
35		20	20	20	20	—	—
40		20	20	25	25	—	—
45		20	20	25	30	30	—
50		20	20	25	30	35	—
55	±2,0	—	20	25	30	35	40
60		—	20	25	30	35	40
65		—	—	25	30	35	40
70		—	—	25	30	35	40
75		—	—	25	30	35	40
80		—	—	25	30	35	40
90		—	—	—	35	40	45
100		—	—	—	35	40	45
110	±2,5	—	—	—	35	40	45
120		—	—	—	35	40	45
130		—	—	—	—	40	45
140		—	—	—	—	40	45
150		—	—	—	—	40	45
160		—	—	—	—	40	45
180		—	—	—	—	45	50
200		—	—	—	—	45	50
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0		+3		+4		+5	

2. Đường kính thân bulông d_2 nằm trong giới hạn đường kính trung bình của ren và do cơ sở sản xuất quy định.

3. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101—63.

4. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn hiệu theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

Chiều dài bulông *l* *mm*	Đường kính danh nghĩa của ren *d*, *mm*					
	6	8	10	12	16	20
	Khối lượng 1 000 chiếc bulông bằng thép, *kg* ≈					
25	5,722	9,917	—	—	—	—
30	6,603	11,50	20,92	31,09	—	—
35	7,484	13,09	23,43	34,54	—	—
40	8,365	14,68	25,94	37,98	—	—
45	9,246	16,27	28,44	41,43	80,53	—
50	10,13	17,86	30,95	44,87	87,19	—
55	—	19,44	33,45	48,32	93,85	150,0
60	—	21,03	35,96	51,76	100,5	160,4
65	—	—	38,46	55,20	107,2	170,8
70	—	—	40,97	58,65	113,8	181,2
75	—	—	43,48	62,09	120,5	191,6
80	—	—	45,98	65,54	127,1	202,0
90	—	—	—	72,43	140,5	222,8
100	—	—	—	79,31	153,7	243,6
110	—	—	—	86,20	167,1	264,4
120	—	—	—	93,09	180,4	285,2
130	—	—	—	—	193,7	306,0
140	—	—	—	—	207,0	326,8
150	—	—	—	—	220,3	347,6
160	—	—	—	—	233,6	368,4
180	—	—	—	—	260,3	410,0
200	—	—	—	—	286,9	451,5